



# KẾ VỊ TÔNG ĐỒ

*từ Thánh Anrê, Đấng được gọi đầu tiên, cho đến ngày nay*

trong dòng kế vị

ĐỨC GIÁM MỤC

GARLAND F. BYERS, JR., J.D., D.D.

*Giám mục cho muôn dân, theo sứ mạng tông đồ*



## 1. THÁNH ANRÊ, ĐÁNG ĐƯỢC GỌI ĐẦU TIÊN, TÔNG ĐỒ VÀ TỬ ĐẠO<sup>CO</sup>

*được Chúa Kitô kêu gọi khoảng năm 30 sau Công nguyên*

*được nêu tên trong Kinh Thánh: người đầu tiên đi theo Chúa Kitô, người đã dẫn người anh em của mình là Simôn*

*Phêrô đến với Ngài (Giăng 1:40–42); được kể tên trong Nhóm Mười Hai (Ma-thi-ơ 10:2)*

Dòng kế vị tông đồ này trải dài từ Tông đồ Anrê, khoảng năm 30 sau Công nguyên, cho đến ngày nay, tức là 1.996 năm tính đến năm 2026.

*Dòng kế vị từ Thánh Anrê đến Thánh Vladimir, Tổng giám mục đô thành Moskva, theo các danh sách giám mục do Tòa Thượng phụ Đại kết Constantinopolis và Giáo hội Chính Thống Nga lưu giữ: chính là những danh sách mà Giáo hội Chính Thống dựa vào để truy nguyên sự kế vị tông đồ của chính mình đến Thánh Anrê, Đấng được gọi đầu tiên.*

*Việc tấn phong vào chức vụ giám mục đã được trao truyền từ vị này sang vị kế tiếp, qua các Giáo hội được nêu tên dưới đây.*

Một số giám mục trong dòng kế vị này cũng được tôn kính là thánh. Các dấu hiệu bên cạnh tên các ngài chỉ liên quan đến sự thánh thiện của đời sống. Các dấu hiệu ấy không liên quan gì đến tính hữu hiệu của bất cứ cuộc tấn phong nào: mỗi giám mục được liệt kê đều giữ vị trí của mình trong dòng kế vị như nhau, dù có được tôn kính là thánh hay không.

**Th.** Thánh: người được một Giáo hội công khai tôn kính là đã sống một đời thánh thiện anh hùng và nay đang ở cùng Đức Chúa Trời, và được Giáo hội ấy ghi nhớ trong lịch phụng vụ của mình. Trong Giáo hội sơ khai, các thánh được công nhận qua sự tung hô của các tín hữu và các giám mục của họ; về sau, qua việc

tuyên thánh chính thức trong Giáo hội Công giáo Rôma và việc tôn vinh hiển thánh trong Giáo hội Chính Thống.

**Cp.** Chân phước: trong Giáo hội Công giáo Rôma, người đã được phong chân phước, là bước chính thức đi trước việc tuyên thánh.

**C** Được Giáo hội Công giáo Rôma tôn kính là thánh hoặc chân phước.

**O** Được Giáo hội Chính Thống tôn kính là thánh.

**CO** Được cả Giáo hội Công giáo Rôma lẫn Giáo hội Chính Thống tôn kính là thánh.

**Màu đỏ** Tử đạo: người đã hiến mạng sống vì đức tin.

Các Giáo hội không phải lúc nào cũng nhất trí về việc ai là thánh. Một Giáo hội có thể tôn kính một người mà Giáo hội khác không tôn kính, và các dấu hiệu cho biết Giáo hội nào tôn kính mỗi vị.

## CONSTANTINOPOLIS

*Tòa Byzantium, về sau là Constantinopolis, nhận Thánh Anrê, Đáng được gọi đầu tiên, là đáng sáng lập. Các thượng phụ từ Thánh Stakhy, người được Thánh Anrê truyền chức, cho đến Nicholas II Chrysoberges, là vị thượng phụ mà vào thời ngài, vị tổng giám mục đô thành (Metropolitan) đầu tiên của Kyiv đã được sai đến với dân tộc Rus' mới chịu phép rửa.*

|                             |     |
|-----------------------------|-----|
| 2. Th. Stakhy <sup>CO</sup> | 38  |
| 3. Onesimus                 | 54  |
| 4. Polycarp I               | 69  |
| 5. Plutarch                 | 89  |
| 6. Sedecion                 | 105 |
| 7. Diogenes                 | 114 |
| 8. Eleutherius              | 129 |
| 9. Felix                    | 136 |
| 10. Polycarp II             | 141 |
| 11. Athenodorus             | 144 |
| 12. Euzois                  | 148 |
| 13. Laurence                | 154 |
| 14. Alypius                 | 166 |
| 15. Pertinax                | 169 |
| 16. Olympianus              | 187 |

|                                           |     |
|-------------------------------------------|-----|
| 17. Mark I                                | 198 |
| 18. Philadelphus                          | 211 |
| 19. Cyriacus I                            | 214 |
| 20. Castinus                              | 230 |
| 21. Eugenius I                            | 237 |
| 22. Titus                                 | 242 |
| 23. Dometius                              | 272 |
| 24. Rufinus I                             | 284 |
| 25. Probus                                | 293 |
| 26. Th. Metrophanes <sup>CO</sup>         | 306 |
| 27. Th. Alexander <sup>CO</sup>           | 314 |
| 28. Th. Phaolô I <sup>CO</sup> Tử đạo     | 337 |
| 29. Eusebius                              | 339 |
| 30. Macedonius I                          | 342 |
| 31. Eudoxius                              | 360 |
| 32. Evagrius                              | 370 |
| 33. Demophilus                            | 370 |
| 34. Th. Grêgôriô Nazianzêno <sup>CO</sup> | 379 |
| 35. Th. Nectarius <sup>CO</sup>           | 381 |
| 36. Th. Gioan Kim Khẩu <sup>CO</sup>      | 398 |
| 37. Arsacius                              | 404 |
| 38. Th. Atticus <sup>CO</sup>             | 406 |

|                                             |     |
|---------------------------------------------|-----|
| 39. Sisinnius I                             | 426 |
| 40. Nestorius                               | 428 |
| 41. Maximian                                | 431 |
| 42. Th. Proclus <sup>CO</sup>               | 434 |
| 43. Th. Flavian <sup>CO</sup> <i>Tử đạo</i> | 446 |
| 44. Th. Anatolius <sup>CO</sup>             | 449 |
| 45. Th. Gennadius I <sup>CO</sup>           | 458 |
| 46. Acacius                                 | 472 |
| 47. Fravitta                                | 489 |
| 48. Euphemius                               | 490 |
| 49. Macedonius II                           | 496 |
| 50. Timothy I                               | 511 |
| 51. Gioan II                                | 518 |
| 52. Epiphanius                              | 520 |
| 53. Anthimus I                              | 535 |
| 54. Th. Menas <sup>CO</sup>                 | 536 |
| 55. Th. Eutychius <sup>CO</sup>             | 552 |
| 56. Gioan III                               | 565 |
| 57. Th. John IV <sup>CO</sup>               | 582 |
| 58. Cyriacus II                             | 596 |
| 59. Thomas I                                | 607 |
| 60. Sergius I                               | 610 |
| 61. Pyrrhus                                 | 638 |
| 62. Phaolô II                               | 641 |
| 63. Peter                                   | 654 |
| 64. Thomas II                               | 667 |
| 65. Gioan V                                 | 669 |
| 66. Constantine I                           | 675 |
| 67. Têôđôrô I                               | 677 |
| 68. George I                                | 679 |
| 69. Phaolô III                              | 688 |
| 70. Callinicus I                            | 693 |
| 71. Cyrus                                   | 706 |
| 72. Gioan VI                                | 712 |

|                                    |     |
|------------------------------------|-----|
| 73. Th. Germanus I <sup>CO</sup>   | 715 |
| 74. Anastasius                     | 730 |
| 75. Constantine II                 | 754 |
| 76. Nicetas I                      | 766 |
| 77. Th. Paul IV <sup>CO</sup>      | 780 |
| 78. Th. Tarasius <sup>CO</sup>     | 784 |
| 79. Th. Nicephorus I <sup>CO</sup> | 806 |
| 80. Theodotus I                    | 815 |
| 81. Anthony I                      | 821 |
| 82. Gioan VII                      | 837 |
| 83. Th. Methodius I <sup>CO</sup>  | 843 |
| 84. Th. Ignatius <sup>CO</sup>     | 847 |
| 85. Th. Photius <sup>O</sup>       | 858 |
| 86. Stephen I                      | 886 |
| 87. Anthony II                     | 893 |
| 88. Th. Nicôla I <sup>CO</sup>     | 901 |
| 89. Euthymius I                    | 907 |
| 90. Stêphanô II                    | 925 |
| 91. Tryphon                        | 928 |
| 92. Theophylact                    | 933 |
| 93. Polyeuctus                     | 956 |
| 94. Basil I                        | 970 |
| 95. Anthony III                    | 974 |
| 96. Nicôla II                      | 984 |

## KYIV

*Các tổng giám mục đô thành Kyiv và toàn cõi Rus', những vị đầu tiên được sai đến từ Constantinopolis, cho đến Thánh Peter, vị đã dời tòa tổng giám mục đô thành về Moskva.*

|                                |                 |
|--------------------------------|-----------------|
| 97. Th. Michael <sup>O</sup>   | 988             |
| 98. Leontius                   | 992             |
| 99. John I                     | khoảng năm 1008 |
| 100. Theopemptus               | 1037            |
| 101. Th. Hilarion <sup>O</sup> | 1051            |

|                             |      |
|-----------------------------|------|
| 102. Ephraim                | 1055 |
| 103. George                 | 1062 |
| 104. Gioan II               | 1077 |
| 105. Gioan III              | 1089 |
| 106. Nicholas               | 1097 |
| 107. Nicephorus I           | 1104 |
| 108. Nicetas                | 1122 |
| 109. Michael II             | 1130 |
| 110. Clement                | 1147 |
| 111. Constantine I          | 1156 |
| 112. Theodore               | 1161 |
| 113. Gioan IV               | 1164 |
| 114. Constantine II         | 1167 |
| 115. Nicephorus II          | 1182 |
| 116. Matthew                | 1201 |
| 117. Cyril I                | 1224 |
| 118. Joseph                 | 1236 |
| 119. Cyril II               | 1247 |
| 120. Maximus                | 1283 |
| 121. Th. Peter <sup>○</sup> | 1308 |

## MOSKVA

*Các tổng giám mục đô thành (Metropolitan) và thượng phụ Moskva, và, từ thế kỷ XVIII, khi Giáo hội Nga được Thánh Hội đồng (Holy Synod) cai quản, các tổng giám mục và tổng giám mục đô thành Moskva, cho đến Thánh Vladimir.*

|                               |      |
|-------------------------------|------|
| 122. Theognostus              | 1328 |
| 123. Th. Alexius <sup>○</sup> | 1354 |
| 124. Th. Cyprian <sup>○</sup> | 1381 |
| 125. Th. Photius <sup>○</sup> | 1408 |
| 126. Isidore                  | 1437 |
| 127. Th. Jonah <sup>○</sup>   | 1448 |
| 128. Theodosius               | 1461 |
| 129. Philip I                 | 1464 |

|                                                |      |
|------------------------------------------------|------|
| 130. Gerontius                                 | 1473 |
| 131. Zosimus                                   | 1490 |
| 132. Simon                                     | 1495 |
| 133. Barlaam                                   | 1511 |
| 134. Daniel                                    | 1522 |
| 135. Joasaph                                   | 1539 |
| 136. Th. Macarius <sup>○</sup>                 | 1542 |
| 137. Athanasius                                | 1564 |
| 138. Th. Philip II <sup>○</sup> <i>Tử đạo</i>  | 1566 |
| 139. Cyril                                     | 1568 |
| 140. Anthony                                   | 1572 |
| 141. Dionysius                                 | 1581 |
| 142. Th. Job <sup>○</sup>                      | 1587 |
| 143. Th. Hermogenes <sup>○</sup> <i>Tử đạo</i> | 1606 |
| 144. Philaret                                  | 1619 |
| 145. Joasaph I                                 | 1634 |
| 146. Joseph                                    | 1642 |
| 147. Nikon                                     | 1652 |
| 148. Joasaph II                                | 1667 |
| 149. Pitirim                                   | 1672 |
| 150. Joachim                                   | 1674 |
| 151. Adrian                                    | 1690 |
| 152. Joseph (Volchansky)                       | 1742 |
| 153. Platon (Malinovsky)                       | 1748 |
| 154. Timothy (Shcherbatsky)                    | 1757 |
| 155. Ambrose (Zertis-Kamensky)                 | 1768 |
| 156. Platon (Levshin)                          | 1775 |
| 157. Augustine (Vinogradsky)                   | 1818 |
| 158. Seraphim (Glagolevsky)                    | 1819 |
| 159. Th. Philaret (Drozdov) <sup>○</sup>       | 1821 |
| 160. Th. Innocent (Veniaminov) <sup>○</sup>    | 1868 |
| 161. Macarius (Bulgakov)                       | 1879 |
| 162. Joannicius (Rudnev)                       | 1882 |
| 163. Leontius (Lebedinsky)                     | 1891 |

164. Sergius (Lyapidevsky) ..... 1893
165. Th. Vladimir (Bogoyavlensky)<sup>o</sup> *Từ* ..... 1898  
*đạo* ....

## HOA KỲ

*Từ Evdokim, được tấn phong giám mục tại Moskva năm 1904 và về sau là Tổng Giám mục quần đảo Aleut và Bắc*

*Mỹ, mỗi giám mục được tấn phong bởi vị có tên trước mình.*

166. Evdokim (Meschersky) ..... 1904
167. Aftimios (Ofesh) ..... 1917
168. Sophronios (Bishara) ..... 1928
169. John Chrysostom (More-Moreno) ..... 1933
170. Perry Nikolaus Cedarholm ..... 1949
171. Nils Bertil Alexander Persson ..... 1971
172. Samuel Guido, Jr. .... 2004

173.

## GARLAND F. BYERS, JR.

2013



## BÍ TÍCH TRUYỀN CHỨC THÁNH

*Lễ phong chức*

Ngày 17 tháng 8 năm 2008, qua việc đặt tay, tại St. Paul's Lutheran Orthodox Chapel, Palmerton, Pennsylvania.

*Tấn phong giám mục*

Ngày 20 tháng 4 năm 2013, qua việc đặt tay trong cử hành Bí tích Thánh Thể, tại St. Paul's Lutheran Orthodox Chapel, hôm ấy nhóm họp tại American Legion Post 16, Slatington, Pennsylvania.

*Vị chủ phong*

Đức Tổng Giám mục Samuel Guido, Jr.

*Các vị phụ phong*

Giám mục Bradley A. Varvil

Giám mục Michael Byus

Giám mục James Thompson

*Các chứng thư phong chức và tấn phong giám mục, cùng với hình ảnh lễ tấn phong, được trình bày trên trang [Về Đức](#)*

*[Giám mục.](#)*

## PHỤC VỤ

Được tấn phong giám mục ngày 20 tháng 4 năm 2013, trong Lutheran Orthodox Church, Inc., nơi về sau ngài đã phục vụ với tư cách Tổng Giám mục Giáo phận Western North Carolina. Đức Giám mục Byers không còn liên kết với tổ chức ấy.

Tiến sĩ Thần học (*honoris causa*), do Lutheran Orthodox Church, Inc. trao tặng ngày 20 tháng 4 năm 2013.



Mọi câu Kinh Thánh tiếng Việt trên trang này được trích từ bản *Kinh Thánh* 1934 (bản dịch của William Cadman và các cộng sự), thuộc phạm vi công cộng. Văn bản: [ebible.org/vie1934](http://ebible.org/vie1934). Chỉ trích dẫn từng đoạn; dấu chấm lửng (...) chỉ phần lược bỏ. Chỉ sửa vài chữ hoa bị lỗi mã hóa trong bản điện tử ấy (chẳng hạn “Ááy” thành “Ấy”); riêng Ma-thi-ơ 6:10, bị lỗi không đọc được trong bản ấy, được lấy từ một bản sao khác của cùng bản Kinh Thánh 1934.

Ảnh thánh Thánh Anrê, màu keo trứng trên gỗ có thép vàng, miền bắc Hy Lạp, thế kỷ XIV. Walters Art Museum, Baltimore (37.559), lấy từ [Wikimedia Commons](https://commons.wikimedia.org/wiki/File:St_Anthony_of_Padua.jpg); được bảo tàng phát hành vào public domain; đã đổi kích thước so với bản gốc.